

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 04.4.2025

đồng mua bán hàng hóa”

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Lương

Ông Nguyễn Văn Sanh

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành

Địa chỉ: 1XX V, phường H, quận C, thành phố N. Người đại diện theo pháp
định: Ông Đ T H, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà T T T, chức vụ: Kế toán trưởng. Bà T có

Địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh N.

Người đại diện: ông N C T, chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: 80 L, phường T, thành phố V, tỉnh A. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa:

Công ty Cổ phần Đ & C vốn là bạn hàng của Công ty TNHH K và Công ty Cổ phần C - Q.

Ngày 02.11.2017, Công ty TNHH K và Công ty CP C - Q ký hợp đồng kinh tế số 122/HĐMB-2017 về việc mua bán xi măng.

Ngày 01/07/2018 Công ty TNHH K với Công ty Cổ phần Đ & C đã ký kết với nhau hợp đồng số 75/HĐMB-2018 về việc mua bán xi măng.

Trong nội dung Đơn khởi kiện Công ty TNHH K có liệt kê hợp đồng kinh tế số 122/HĐMB-2017 và các bản đối chiếu công nợ đã ký giữa Công ty TNHH K và Công ty CP C - Q nhằm làm rõ thêm việc bị đơn có nhận nợ của Công ty Cổ phần C - Q để thực hiện thủ tục đối trừ công nợ ba bên giữa Công ty TNHH K - bị đơn và Công ty Cổ phần C - Q ngày 31/12/2018 theo Biên bản đối trừ công nợ số 215/BBĐT. Theo biên bản đối trừ công nợ ngày 31.12.2018, tính đến ngày 31.12.2018 tổng số tiền hàng phát sinh đầu kỳ và trong kỳ giữa Công ty TNHH K với Công ty Cổ phần C - Q theo hợp đồng số 122/HĐMB-2017 là 27.038.083.000 đồng, Công ty Cổ phần C - Q đã thanh toán cho Công ty K 29.424.000.000 đồng (thanh toán dư 2.385.916.650) đồng.

Tổng số tiền hàng phát sinh trong kỳ của Công ty TNHH K với Công ty Cổ phần Đ & C theo hợp đồng số 75/HĐMB-2018 là 23.142.434.150 đồng, Công ty C đã thanh toán được 13.650.000.000 đồng, còn nợ 9.492.434.150 đồng.

Các bên thống nhất căn trừ khoản tiền 2.385.916.650 đồng vào số tiền 9.492.434.150 đồng, sau khi căn trừ Công ty C chỉ còn nợ Công ty K 7.106.517.500 đồng.

Đến hết 31/12/2018, Công ty Cổ phần C - Q đã không còn bất cứ nghĩa vụ trả nợ nào đối với Công ty TNHH K. Công ty TNHH K đề nghị Tòa án không đưa Công ty Cổ phần C - Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tránh việc kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Về việc thực hiện hợp đồng số 75 nói trên, Công ty TNHH K đã bán 35.195.15 tấn xi măng, đã giao hàng cho Công ty Cổ phần Đ & C lượng hàng có tổng giá trị: 45.675.916.256 đồng. Các lần cung ứng xi măng đều xuất hóa đơn, hoàn thiện đầy đủ thủ tục thanh toán gửi cho Công ty C, đã xuất 28 hóa đơn và các bên nhiều lần đối chiếu công nợ.

Ngày 31/3/2022 hai bên ký đối chiếu công nợ lần cuối cùng với giá trị 1.803.999.606 đồng. Sau lần này Công ty K có gửi biên bản đối chiếu công nợ nhưng Công ty C không xác nhận và gửi trả Biên bản đối chiếu cho Công ty K. Tổng các đợt thanh toán sau ngày này là phía Công ty TNHH K ghi nhận theo báo cáo tại tài khoản số 56510000031478 ở Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn với tổng giá trị thanh toán được 300.000.000 đồng với lần thanh toán cuối cùng vào ngày 18/01/2023 với số tiền 100.000.000 đồng. Tính đến nay, Công ty Cổ phần Đ & C đang nợ 1.503.999.606 đồng. Công ty TNHH K yêu cầu tòa án buộc Công ty Cổ phần Đ & C phải thanh toán số tiền còn nợ 1.503.999.606 đồng, để chia sẻ khó khăn với công ty C, Công ty K không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Tại phiên tòa cũng như quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt, không có ý kiến phản hồi.

Sau khi đưa vụ án ra xét xử, tòa án nhận được đơn đề nghị hoãn phiên tòa đề ngày 13.02.2025 của ông N C T vì lý do ông Trung bị bệnh đang điều trị.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nguyên tắc xét xử, đúng thành phần theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt không có ý kiến phản hồi nên phải chịu hậu quả của việc vắng mặt.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa Công ty TNHH K (viết tắt là Công ty K hay còn gọi là nguyên đơn) với Công ty Cổ phần Đ & C (viết tắt là Công ty C hay còn gọi là bị đơn) và điều mục đích lợi nhuận. Tại Điều 8 của hợp đồng mua bán hàng hóa số 75/HĐMB-2018 ngày 01 tháng 7 năm 2018, các bên thỏa thuận lựa chọn Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại thành phố Đà Nẵng giải quyết tranh chấp, nguyên đơn có trụ sở chính tại quận C, thành phố N, nguyên đơn lựa chọn TAND quận Hải Châu nơi nguyên đơn có trụ sở chính giải quyết tranh chấp là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng và đúng với quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt đến lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

Công ty TNHH K vốn là bạn hàng của Công ty Cổ phần C - Q (viết tắt là Q) và Công ty Cổ phần Đ & C. Ông N C T đồng thời vừa làm giám đốc Công ty Cổ phần Đ & C vừa làm Giám đốc Công ty Cổ phần C - Q.

Ngày 02.11.2017, Công ty TNHH K ký Hợp đồng mua bán Xi măng số 122 với Công ty Cổ phần C - Q.

Ngày 01/7/2018 Công ty TNHH K tiếp tục ký Hợp đồng mua bán xi măng số (viết tắt hợp đồng số 75) với Công ty Cổ phần Đ & C.

Cả hai hợp đồng nói trên thể hiện Công ty TNHH K là bên bán xi măng Sông Gianh cho Công ty Cổ phần C - Q và Công ty Cổ phần Đ & C. Số lượng, quy cách hàng hóa được quy định rõ trong hợp đồng; giá bán, địa điểm giao hàng theo thông báo từng thời điểm và phụ thuộc vào nhu cầu đặt hàng của bên mua. Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời hạn thanh toán theo từng đơn hàng trước khi đặt hàng.

Ngày 31.12.2018, giữa Công ty TNHH K, Công ty Cổ phần C - Q và Công ty Cổ phần Đ & C đã tiến hành lập biên bản đối trừ công nợ số 215/BBĐT, theo đó ba bên cùng nhau xác nhận công nợ mua bán xi măng từ ngày 01.01.2018 đến ngày 31.12.2018 tại 02 hợp đồng số 122/HĐMB-2017 ngày 02.11.2017 và hợp đồng số 75/HĐMB-2018 ngày 01.7.2018 cụ thể như sau:

Tổng số tiền hàng phát sinh đầu kỳ và trong kỳ giữa Công ty TNHH K với Công ty Cổ phần C - Q là 27.038.083.000 đồng, Công ty Cổ phần phân phối vật liệu C Chi nhánh

Dung Quất đã thanh toán cho Công ty K 29.424.000.000 đồng (thanh toán dư 2.385.916.650) đồng.

Tổng số tiền hàng phát sinh trong kỳ của Công ty TNHH K với Công ty Cổ phần Đ & C là 23.142.434.150 đồng, trong đó Công ty C đã thanh toán được 13.650.000.000 đồng, còn nợ Công ty K 9.492.434.150 đồng.

Tại biên bản đối chiếu công nợ trên, các bên thống nhất cân trừ 2.385.916.650 đồng tiền thanh toán dư của Q cho Công ty K vào số tiền 9.492.434.150 đồng Công ty C nợ Công ty K, theo đó Công ty C chỉ còn nợ Công ty K 7.106.517.500 đồng. Kể từ ngày 31.12.2018 công nợ giữa Công ty K và Q là 0 đồng. Từ sau ngày 31.12.2018, Công ty K không còn bán xi măng cho Q.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty K đối với Công ty C về việc thực hiện hợp đồng số 75 thì thấy:

Thực hiện hợp đồng số 75 nói trên, tính từ ngày 01.7.2018 đến ngày 30.4.2021 (ngày giao hàng cuối cùng), Công ty K đã thực hiện 28 lần giao hàng cho Công ty C thể hiện lần lượt tại 28 hóa đơn với số lượng 35.195.15 tấn xi măng có tổng giá trị: 45.675.916.256 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng các bên nhiều lần đối chiếu công nợ, tại biên bản đối chiếu công nợ cuối cùng ngày 31.3.2022, Công ty C xác nhận còn nợ Công ty K số tiền: 1.803.999.606 đồng.

Sau ngày 31.3.2022, các bên không tiến hành lập biên bản đối chiếu công nợ nhưng Công ty C có thanh toán thêm cho Công ty K làm 03 lần, mỗi lần 100.000.000 đồng, tổng cộng 300.000.000 đồng, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 18.01.2023, số tiền còn lại chưa thanh toán là 1.503.999.606 đồng.

Như vậy từ thời điểm sau ngày 18.01.2023 đến nay, Công ty K xác định Công ty C không thanh toán thêm, Công ty C không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của Công ty K. Do đó yêu cầu khởi kiện của Công ty K là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Công ty C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, căn cứ Điều 50 Luật Thương mại và Điều 280 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K về việc yêu cầu Công ty C trả số tiền nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 04.4.2025 là 1.503.999.606 đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty K nên Công ty C phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, 267, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50 Luật Thương mại; Điều 280 Bộ luật dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa Công ty TNHH K với Công ty Cổ phần Đ & C.

Xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần Đ & C phải trả cho Công ty TNHH K 1.503.999.606 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 57.119.988 (Năm mươi bảy triệu, một trăm mười chín nghìn, chín trăm tám mươi tám) đồng Công ty Cổ phần Đ & C phải chịu. Hoàn trả cho Công ty TNHH K 28.559.994 (Hai mươi tám triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi tư) đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp.

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hải Châu;
- Các đương sự;
- Chi cục THA DS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hữu